

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/ DS-PT
Ngày: 02 – 6 – 2022
V- v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng
Ông Phạm Văn Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2022/TLDS-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022. Về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Ngọc B; sinh năm 1969, địa chỉ: Tổ 10, ấp BC, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Chị Nguyễn Ngọc D (X); sinh năm 1981;

2.2. Anh Thái Văn M (T); sinh năm 1973;

Chị D, anh M cùng địa chỉ: Tổ 15, ấp G, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Lâm Văn G, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ 10, ấp BC, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Giao: chị Phan Thị Ngọc B cũng là nguyên đơn trong vụ án (theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 12 năm 2021).

4. *Người kháng cáo:* chị Nguyễn Thị Ngọc D, anh Thái Văn M - bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc B trình bày:

Do chị D với anh G (chồng chị) có quan hệ họ hàng với nhau nên trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 7/2021, vợ chồng chị có cho chị D, anh M vay nhiều lần với tổng số tiền là 682.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu trăm tám mươi hai triệu) đồng các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 03/11/2020, chị D, anh M vay của vợ chồng chị số tiền là 100.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 14/12/2020, chị D, anh M vay thêm 350.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 31/01/2021, chị D, anh M vay 100.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 22/5/2021 âm lịch (tức ngày 01/7/2021 dương lịch), chị D, anh M vay 60.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 09/6/2021, chị D, anh M vay 62.000.000 đồng;

Lần 6: Ngày 03/7/2021, chị D, anh M vay 10.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay tiền nêu trên đều có giấy biên nhận do chị D tự viết và ký tên giao cho chị giữ, thỏa thuận lãi là 06%/tháng, mục đích vay tiền là để sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng chị D, anh M như để đáo hạn Ngân hàng, mua đất của em chồng, mua máy cày, đóng tiền học cho con. Trong các giấy vay tiền đều có ghi thời hạn trả nợ nhưng đến hạn, chị D chỉ trả cho chị được 56.400.000 đồng tiền lãi, chưa trả vốn, chị đòi nhiều lần chị D không trả. Sự việc xảy ra chị có mời anh M, chị D lên nhà để nói chuyện, anh M yêu cầu chị đưa sổ nợ mà chị D đã vay thì chị có đưa cho anh M cuốn sổ ghi tổng số tiền nợ là 682.000.000 đồng, đồng thời photo các giấy biên nhận nợ mà chị D đã ghi và giao cho anh M.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị D, anh M liên đới trả số tiền 682.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất là 1,5%/tháng từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử sau khi trừ số tiền lãi mà chị D đã trả là 56.400.000 đồng.

Bị đơn, chị Nguyễn Ngọc D trình bày: Thừa nhận trong khoảng thời gian từ

năm 2019 đến năm 2021, chị có vay tiền của chị B, anh G nhiều lần nhưng từng lần cụ thể thì không nhớ, có viết giấy vay tiền giao chị B giữ. Tuy nhiên, số tiền này do chị tự vay, chồng không biết. Mục đích vay ghi trong giấy là do chị tự ghi nhưng là để đóng hui và trả tiền lãi cho người khác. Ngày 14/12/2020, chị và chị B có chốt lại số tiền nợ thì chị còn nợ chị B số tiền là 350.000.000 đồng nên chị mới viết giấy mượn tiền với nội D là chị có vay của chị B số tiền là 350.000.000 đồng theo như giấy mượn tiền mà chị B nộp cho Tòa. Số tiền 100.000.000 đồng mà chị vay chị B theo giấy mượn tiền ngày 03/11/2020 chị B và chị đã thỏa thuận nhập vào số tiền 350.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 14/12/2020, nên việc chị B lấy giấy biên nhận ngày 03/11/2020 để tiếp tục kiện yêu cầu chị trả số tiền 100.000.000 đồng là không đúng. Ngày 31/01/2021, chị có vay thêm của chị B số tiền 100.000.000 đồng, ngày 01/7/2021 vay 60.000.000 đồng và ngày 03/7/2021 vay thêm 10.000.000 đồng theo như các giấy mượn tiền chị B cung cấp cho Tòa là đúng. Đối với số tiền 62.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 09/6/2021 thì chị và chị B thỏa thuận chị bán cho chị B một đầu hui với số tiền 62.000.000 đồng, sau đó hui bị bể nên chị B không mua nữa và hai bên thỏa thuận chuyển số tiền mua hui sang tiền vay nhưng chị B chỉ đưa cho chị 8.000.000 đồng, còn 54.000.000 đồng chị B trừ tiền lãi. Tổng cộng chị nợ chị B chỉ 582.000.000 đồng, chị trả lãi cho chị B được 83.400.000 đồng. Cụ thể: ngày 09/6/2021, chị vay thêm chị B số tiền 62.000.000 đồng thì chị B đã trừ số tiền lãi là 54.000.000 đồng, sau đó chị trả thêm 01 lần được 2.400.000 đồng, một lần sau là 27.000.000 đồng, việc trả lãi không làm giấy tờ.

Nay chị B yêu cầu chị trả số tiền 682.000.000 đồng và tiền lãi, chị không đồng ý, vì số tiền 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 03/11/2020 đã nhập vào số nợ 350.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14/12/2020, chị chỉ nợ chị B số tiền 582.000.000 đồng nhưng chỉ đồng ý trả cho chị B, anh Giao số tiền là 520.000.000 đồng, lý do trong số 582.000.000 đồng có số tiền 62.000.000 đồng chị vay mục đích là để trả lãi cho chị B nên chị không đồng ý trả khoản tiền này, đồng thời yêu cầu được trả dần hàng tháng, có bao nhiêu sẽ trả cho chị B bấy nhiêu và không đồng ý trả lãi nữa.

Anh Thái Văn M trình bày: Vợ anh là Nguyễn Ngọc D có vay tiền của chị Phan Thị Ngọc B và anh Lâm Văn G nhiều lần, mỗi lần vay tiền chị D đều viết giấy biên nhận và giao cho chị B giữ như chị B đã giao nộp cho Tòa. Sau khi vợ anh hết khả năng thanh toán thì chị B có yêu cầu anh trả nợ nên anh yêu cầu chị D đến nhà chị B để chốt lại số tiền vay và tiền lãi. Ngày 09/11/2021, chị B có ghi sổ giao cho chị D có nội dung như chị D đã trình bày ở trên. Nay chị B yêu cầu anh trả số tiền

682.000.000 đồng và tiền lãi, anh không đồng ý, vì khi cho chị D vay số tiền này, chị B không thông báo cho anh biết.

*Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị B rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 03/11/2020, chỉ yêu cầu chị D, anh M liên đới trả số tiền 582.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất là 1,5%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm sau khi trừ số tiền lãi mà bị đơn đã trả là 56.400.000 đồng.

**Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 09-3-2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Ngọc B;

Buộc chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị Ngọc B và anh Lâm Văn G số tiền 640.465.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21-3-2022, bị đơn chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M kháng cáo: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh M không đồng ý liên đới trả nợ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị D trình bày: Chị đồng ý trả cho chị B, anh G số tiền là 520.000.000 đồng, lý do trong số 582.000.000 đồng có số tiền 62.000.000 đồng chị vay để trả lãi cho chị B nên chị không đồng ý trả khoản tiền này, đồng thời yêu cầu được trả dần hàng tháng, có bao nhiêu sẽ trả cho chị B bấy nhiêu. Yêu cầu khấu trừ thêm 27.000.000 đồng tiền lãi chị đã trả cho chị B.

- Anh M không đồng ý liên đới cùng chị D trả nợ, lý do chị B vay không cho anh biết, anh đã trả nợ cho chị D nhiều lần nên không trả nữa.

- Chị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đồng ý khấu trừ thêm cho chị D số tiền lãi 27.000.000 đồng theo yêu cầu của chị D.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội D: Chị D thừa nhận có vay nợ chị B, mục đích sử dụng cho nhu cầu chung vợ chồng, nên cấp sơ thẩm buộc chị D và anh M liên đới trả nợ là có căn cứ. Tại phiên tòa, chị B đồng ý khấu trừ thêm cho chị D số tiền lãi 27.000.000 đồng theo yêu cầu của chị D. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị B kiện chị D, anh M yêu cầu trả cho chị số tiền 582.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Chị D xác nhận có nợ chị B số tiền 582.000.000 đồng, đã trả lãi được 83.400.000 đồng, việc trả lãi không có giấy tờ. Chị D chỉ đồng ý trả cho chị B số tiền gốc là 520.000.000 đồng vì trong số nợ 582.000.000 đồng trên có 62.000.000 đồng chị vay để trả tiền lãi cho chị B, không đồng ý trả lãi và xin trả dần hàng tháng. Anh M không đồng ý liên đới với chị D trả nợ cho chị B.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo của chị D, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chị D thừa nhận có cho chị B số tiền 582.000.000 đồng thể hiện tại “*Giấy mượn tiền*” các ngày 14/12/2020, ngày 31/01/2021, ngày 01/7/2021, ngày 09/6/2021 và ngày 03/7/2021 nên đây chứng cứ không cần phải chứng M. Chị D cho rằng trong số nợ 582.000.000 đồng có 62.000.000 đồng chị vay để trả tiền lãi cho chị B nên chị chỉ đồng ý trả tiền gốc là 520.000.000 đồng. Lời trình bày của chị D là không có cơ sở, bởi vì số tiền này chị B đã xác nhận là cho chị D vay để trả lãi cho chị B nên số tiền 62.000.000 đồng vẫn tính vào tổng số tiền vay. Cấp sơ thẩm xác nhận chị D nợ chị B tổng số tiền 582.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của chị D là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của anh M, cho rằng việc chị D vay tiền của chị B,

anh G anh không biết nên anh không đồng ý trả. Nhận thấy, Mặc dù giấy vay tiền chỉ một mình chị D ký tên nhưng cả anh M và chị D đều thừa nhận việc chị D vay tiền của chị B là để đóng hui, do vợ chồng anh phải đóng tiền hui chết cho các đầu thảo hui mỗi tháng là 35.000.000 đồng, nhưng thu nhập không đủ nên chị D phải vay tiền của chị B và một số người khác để đóng lại tiền hui chết. Theo kết quả xác M của một số đầu thảo hui thì những dây hui này đều do anh M và chị D cùng tham gia (do khi đăng hui cả anh M và chị D cùng ký nhận tiền) và tại thời điểm vay tiền của chị B thì anh M và chị D có vay tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Thành phù hợp với mục đích theo các giấy biên nhận vay tiền do chị D viết giao cho chị B giữ. Như vậy, có căn cứ xác định việc chị D vay tiền của chị B để sử dụng cho mục đích chung của vợ chồng, trả nợ các khoản vay chung của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc anh M và chị D cùng liên đới trả số tiền 582.000.000 đồng cho chị B, anh Giao phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó kháng cáo của anh M là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về lãi suất: Các đương sự thỏa thuận lãi suất 06%/tháng là không đúng quy định của pháp luật, đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Lãi suất theo thỏa thuận của các bên là vượt quá quy định của pháp luật nên mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này không quá 20%/năm (tức 1,667%/tháng) theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nhưng chị B chỉ yêu cầu anh M, chị D trả theo mức lãi suất là 1,5%/tháng là có căn cứ. Đó đó, số tiền lãi được cấp sơ thẩm tính dựa trên tiền gốc các khoản vay x 1,5%/tháng, tính từ ngày vay đến xét xử sơ thẩm cụ thể như sau:

- Số tiền 350.000.000 đồng ngày 14/12/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 77.875.000 \text{ đồng};$
- Số tiền 100.000.000 đồng ngày 31/01/2021 tính đến ngày xét xử là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} = 19.950.000 \text{ đồng};$
- Số tiền 60.000.000 đồng ngày 01/7/2021 tính đến ngày xét xử là: $60.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 7.440.000 \text{ đồng};$
- Số tiền 62.000.000 đồng ngày 09/6/2021 tính đến ngày xét xử là: $62.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} = 8.370.000 \text{ đồng};$
- Số tiền 10.000.000 đồng ngày 03/7/2021 tính đến ngày xét xử là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 1.230.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số tiền lãi chị D, anh M phải trả cho chị B, anh Giao là: $77.875.000 \text{ đồng} + 19.950.000 \text{ đồng} + 7.440.000 \text{ đồng} + 8.370.000 \text{ đồng} +$

1.230.000 đồng = 114.865.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi chị D đã trả là 83.400.000 đồng, chị D, anh M còn phải trả là 31.465.000 đồng. Cộng vốn và lãi là: 582.000.000 đồng + 31.465.000 đồng = 613.465.000 (sáu trăm mười ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

[4] Từ những phân tích trên có căn cứ nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại cụ thể như sau: Số tiền chị D, anh M phải thanh toán là 613.465.000 đồng, chị D, anh M phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 20.000.000 đồng + (213.465.000 đồng x 4%) = 28.538.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016...

[6] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 463, 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện vay tài sản của chị Phan Thị Ngọc B đối với chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M.

Buộc chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị Ngọc B và anh Lâm Văn G số tiền 613.465.000 (sáu trăm mười ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng; trong đó tiền gốc là 582.000.000 đồng và tiền lãi là 31.465.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Ngọc B về việc đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M trả số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

3. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M phải chịu chung số tiền 28.538.000 (hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

- Hoàn trả chị Phan Thị Ngọc B số tiền 15.640.000 (mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0016994 ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả chị Nguyễn Ngọc D và anh Thái Văn M phải chịu 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0017228 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND CC tại TPHCM;
- TAND CC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã lý)

Phạm Văn Tâm

